

CTY CP XNK LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Quý III năm 2012)

TÀI SẢN	M.SỐ	TH. MINH	30/09/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN :			339.505.746.701	245.894.054.488
A/- TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100		196.558.058.534	94.809.651.533
<i>I/- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</i>	<i>110</i>		<i>10.406.130.390</i>	<i>1.108.630.004</i>
1. Tiền	111	V.01	10.406.130.390	1.108.630.004
<i>III/- CÁC KHOẢN ĐẦU TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<i>III/- CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN:</i>	<i>130</i>		<i>67.713.675.274</i>	<i>67.125.478.566</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		63.070.403.013	51.842.653.593
2. Trả trước cho người bán	132		3.517.398.148	22.931.507.100
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	14.037.679.328	3.798.960.594
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(12.911.805.215)	(11.447.642.721)
<i>IV/- HÀNG TỒN KHO:</i>	<i>140</i>		<i>112.337.497.944</i>	<i>24.322.800.753</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	112.732.709.840	24.374.429.446
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(395.211.896)	(51.628.693)
<i>V/- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:</i>	<i>150</i>		<i>6.100.754.926</i>	<i>2.252.742.210</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.069.507.582	196.992.937
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.204.063.462	249.108.013
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	178.645.600	197.995.101
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.648.538.282	1.608.646.159
B/- TÀI SẢN DÀI HẠN :	200		142.947.688.167	151.084.402.955
<i>I/ CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN :</i>	<i>210</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>III/- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH:</i>	<i>220</i>		<i>131.413.249.544</i>	<i>139.374.333.106</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	126.808.001.928	130.790.476.316
- Nguyên giá	222		225.436.108.379	222.590.594.135
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(98.628.106.451)	(91.800.117.819)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.290.738.927	1.895.011.347
- Nguyên giá	228		1.382.915.141	1.983.582.561
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(92.176.214)	(88.571.214)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.314.508.689	6.688.845.443
<i>III/- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ :</i>	<i>240</i>	<i>V.12</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<i>IV/- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</i>	<i>250</i>		<i>3.800.000.000</i>	<i>-</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.800.000.000	

TÀI SẢN	M.SỐ	TH. MINH	30/09/2012	01/01/2012
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.000.000.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V/- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		7.734.438.623	11.710.069.849
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7.734.438.623	11.710.069.849
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN :			339.505.746.701	245.894.054.488
A/- NỢ PHẢI TRẢ :	300		271.053.195.454	153.396.075.308
I/- NỢ NGẮN HẠN :	310		215.063.011.218	90.990.235.217
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	118.009.605.153	35.534.481.012
2. Phải trả người bán	312		30.248.999.798	12.871.305.605
3. Người mua trả tiền trước	313		30.435.205.316	97.426.328
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	309.658.706	30.849.557
5. Phải trả người lao động	315		1.097.910.527	1.983.833.329
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.986.531.684	4.005.907.694
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	31.975.100.034	36.466.431.692
II/- NỢ DÀI HẠN :	330		55.990.184.236	62.405.840.091
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	50.000.000.000	59.990.000.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.227.199.195	159.342.624
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		3.762.985.041	2.256.497.467
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B/- VỐN CHỦ SỞ HỮU :	400		68.452.551.247	92.497.979.180
I/- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	68.167.279.423	92.212.707.356
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		233.085.077.000	233.085.077.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(68.654.558.823)	(68.654.558.823)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		602.104.159	
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.355.931.831	1.054.879.751
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối :	420		(248.221.274.744)	(223.272.690.572)
II/- NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC:	430		285.271.824	285.271.824
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	162.331.697	162.331.697
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		122.940.127	122.940.127

Ngày 19 tháng 10 năm 2012

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

181

Phạm Ngọc Huệ



Phan Văn Trí

Lưu Diễm Thị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Quý III năm 2012)

CHỈ TIÊU	M.SỐ	T.MINH	Quý III		Lũy kế đến cuối quý	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	51.349.354.388	50.316.403.845	84.255.508.255	160.580.059.689
<i>Trong đó : Doanh thu nội bộ</i>			-	1.153.020.100	-	4.022.309.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	51.349.354.388	50.316.403.845	84.255.508.255	160.580.059.689
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	56.575.624.014	40.240.125.356	88.726.988.574	128.334.503.337
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-5.226.269.626	10.076.278.489	-4.471.480.319	32.245.556.352
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.481.015.256	7.777.240.666	3.696.310.539	12.876.163.600
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.286.038.512	7.455.114.149	5.697.898.318	18.372.387.838
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.286.038.512	6.769.521.977	5.697.898.318	17.662.014.673
8. Chi phí bán hàng	24		1.375.604.833	773.796.651	1.882.224.563	6.269.833.317
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.923.084.356	1.890.996.110	5.284.521.467	4.805.105.222
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-24-25]	30		-6.329.982.071	7.733.612.245	-13.639.814.128	15.674.393.575
11. Thu nhập khác	31		-757.035.094	409.531.238	5.618.405.131	1.246.026.185
12. Chi phí khác	32		483.736.645	580.258.083	3.884.451.479	6.138.365.210
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-1.240.771.739	-170.726.845	1.733.953.652	-4.892.339.025
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-7.570.753.810	7.562.885.400	-11.905.860.476	10.782.054.550
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	0	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51 -52)	60		-7.570.753.810	7.562.885.400	-11.905.860.476	10.782.054.550
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-672	671	-1.057	958

Lập bảng

18/10

Lưu Đức Thái

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huệ

Phạm Ngọc Huệ

Bến Tre, ngày 19 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



Phan Văn Trí

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(9 tháng đầu năm 2012)

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/12 đến 30/09/12	Từ 01/01/11 đến 30/09/11
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(11.905.860.476)	10.782.054.550
2	Điều chỉnh cho các khoản		-	-
	-Khấu hao tài sản cố định	02	9.524.125.741	9.992.613.040
	-Các khoản dự phòng	03	1.807.745.697	(5.713.883.262)
	-Lãi, lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(713.053)	2.444.120
	-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.342.306.427)	(8.228.271.600)
	-Chi phí lãi vay	06	5.697.358.318	17.662.014.673
3	Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.780.349.800	24.496.971.521
	-Tăng giảm các khoản phải thu	09	(4.845.830.104)	2.744.490.824
	-Tăng , giảm hàng tồn kho	10	(88.358.280.394)	27.463.929.460
	-Tăng , giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	24.351.250.694	407.877.487
	-Tăng , giảm chi phí trả trước	12	3.103.116.581	4.329.596.602
	-Tiền lãi vay đã trả	13	(6.842.241.561)	(10.973.488.399)
	-Thuế thu nhập đã nộp	14	-	-
	-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		793.161.654
	-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.493.566.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	(70.811.634.984)	47.768.973.149
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(6.107.299.310)	(1.686.630.113)
2	Tiền thu từ TL ,nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	259.582.230	
3	Tiền chi cho vay, mua các cc nợ của các đvị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của các đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.107.828.892)
6	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		16.966.414.190
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.481.015.256	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.366.701.824)	5.171.955.185
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH		-	-
1	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33	193.162.246.189	3.281.268.519
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(110.687.122.048)	(58.567.311.045)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/12 đến 30/09/12	Từ 01/01/11 đến 30/09/11
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	82.475.124.141	(55.286.042.526)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	9.296.787.333	(2.345.114.192)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.108.630.004	3.675.471.509
	Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61	713.053	17.238.658
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	10.406.130.390	1.347.595.975

Lập bảng

1/8/12
Lưu Diễm Thị

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huệ

Phạm Ngọc Huệ

Bến Tre, ngày 19 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



Phan Văn Trí

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(*Quý III năm 2012*)

I.Đặc điểm của doanh nghiệp:

1.Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần: 100%

Doanh nghiệp được hành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5503000055 ngày 27/06/2007 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bến Tre.

2.Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp chế biến, kinh doanh thương mại xuất khẩu.

3.Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, kinh doanh giống thủy sản; nuôi trồng, chế biến thủy sản xuất khẩu.

4. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp Quý III năm 2012:

* Tổng doanh thu: 51,3 tỷ, trong đó sản phẩm chủ yếu:

+ Tôm thành phẩm xuất khẩu : 185 tấn, doanh thu 1,36 triệu USD (chiếm 55 %)

+ Tôm nguyên liệu : 240 tấn, doanh thu 23 tỷ (chiếm 45%)

* Về sản xuất:

+ Nhà máy chế biến: Nhà máy sản xuất tôm thành phẩm từ nguyên liệu thu hoạch tại các vùng nuôi của Công ty, tăng thêm mặt hàng giá trị gia tăng xuất cho thị trường Nhật, Ý...

+ Tôm công nghiệp:

• Tôm thẻ: Công ty đã quản lý, chăm sóc 151 ao nuôi và thu hoạch 79 ao nuôi . Còn lại 72 ao tiếp tục chăm sóc ở Quý 4.

• Tôm sú: Công ty đã quản lý, chăm sóc, thu hoạch 93 ao nuôi thả giống từ Quý 2.

* Về quản lý chung:

+ Công ty đã thiết lập quan hệ tín dụng với hệ thống ngân hàng, bước đầu đạt mức tín nhiệm tốt, vốn vay đưa vào sản xuất tương đối đảm bảo cho nguồn hàng xuất khẩu trong kỳ cho công ty .

+ Tăng cường tìm kiếm thị trường xuất khẩu tốt, lợi nhuận cao hơn cho Công ty.

* Phương hướng Quý 4 :

+ Tiếp tục thả giống đầu tháng 10: 92 ao đồng thời chăm sóc và thu hoạch 72 ao thả từ Quý 3. Tổng cộng 164 ao dự kiến thu hoạch tháng 11/2012.

+ Nhà máy chế biến 100% nguyên liệu tôm thẻ thu từ vùng nuôi Công ty và mua nguyên liệu từ bên ngoài đưa vào sản xuất đảm bảo được công suất hoạt động tăng so Quý 3.

+ Tuy nhiên, do thời tiết biến đổi, tình hình dịch bệnh chung của ngành nuôi tôm cả nước nên sản lượng thu hoạch thấp . Mặt khác, nguyên liệu tôm nhập từ nước ngoài làm giá nguyên liệu giảm trên 20% so cùng kỳ gây khó khăn cho các Doanh nghiệp xuất khẩu có vùng nuôi trong đó có Công ty. Do những yếu tố khách quan trên nên kế hoạch sản xuất cũng như lợi nhuận 2012 của Công ty khả năng không đạt so kế hoạch.

+ Tuy vậy, Công ty từng bước đã ổn định được nguồn vốn, quy trình sản xuất cho vùng nuôi và thị trường xuất khẩu tôm đã có nhiều khách hàng lớn ở những thị trường khó tính. Nhân sự quản lý và lao động tương đối ổn định so 2011 tạo tiền đề tốt cho kế hoạch 2013.

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán :

1. Kỳ kế toán : từ 01/07/2012 đến 30/09/2012

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam Đồng (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Kế toán Việt Nam theo quyết định số: 15/QĐKT ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty theo hệ thống kế toán Việt Nam và luôn tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền, tiền mặt, tiền gửi NH và tiền đang chuyển :
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng đô la Mỹ hoặc ngoại tệ khác được chuyển đổi sang Việt Nam Đồng theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh và hạch toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên, riêng tôm và cá thành phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ .

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho

3. Phương pháp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi : Theo thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/06.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : Theo 203/TT-BTC ngày 20/10/09 : khấu hao theo đường thẳng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình : Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính : Ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư liên doanh các trại tôm, cá : Được xác định theo giá trị vốn góp trừ giá trị các khoản thu nhập từ lợi nhuận thu được cuối mỗi vụ sản xuất theo quyết toán của các trại liên doanh. Riêng phần giá trị vốn góp đầu tư cho tài sản cố định được trừ dần theo tỷ lệ của thời gian liên doanh .

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phân bổ cho từng hoạt động sản xuất trừ chi phí lãi vay được vốn hóa.

- Chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng được tính vào giá thành của công trình .

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác :

- Chi phí trả trước : được xác định theo giá trị ban đầu (-) giá trị phân bổ lũy kế .

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Chi phí phải trả trong kỳ chi ở kỳ quyết toán sau được ghi nhận hạch toán trước vào chi phí cho kỳ này .

9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

Ghi nhận theo tỷ lệ giá trị cổ phiếu góp vốn của các cổ đông , mệnh giá : 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo tỷ giá giao dịch Ngân hàng Ngoại thương tại thời điểm lập báo cáo .

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Thể hiện kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên .

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng tuân thủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi do chênh lệch tỷ giá trong kỳ quyết toán.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Bao gồm các khoản chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay...

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành : Được xác định từ thu nhập chịu thuế và thuế suất ưu đãi của từng dự án theo thời điểm thực hiện của các nghị định : 108/2006/NĐ ngày 22/9/2006 và 24/2007/NĐCP ngày 14/02/2007.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2012	101.046.637.320	113.827.871.154	4.383.729.237	3.332.356.424	222.590.594.135
- Mua trong năm	4.494.919.581	4.515.605.250	563.306.763	0	9.573.831.594
- Tăng khác					
- Giảm trong kỳ	5.795.428.954	449.845.396	458.043.000	25.000.000	6.728.317.350
Số dư 30/09/2012	99.746.127.947	117.893.631.008	4.488.993.000	3.307.356.424	225.436.108.379
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2012	36.817.321.922	50.533.792.504	2.880.804.154	1.568.199.238	91.800.117.818
- Khấu hao trong kỳ	3.182.085.545	6.145.356.694	223.309.326	31.955.645	9.582.707.210
- Tăng trong kỳ					
- Giảm trong kỳ	2.237.514.666	207.883.810	264.371.614	44.948.488	2.754.718.578
Số dư đến 30/09/2012	37.761.892.801	56.471.265.388	2.839.741.866	1.555.206.396	98.628.106.451
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
<i>Tại ngày 01/01/2012</i>	<i>64.229.315.398</i>	<i>63.294.078.650</i>	<i>1.502.925.083</i>	<i>1.764.157.186</i>	<i>130.790.476.317</i>
<i>Số dư đến 30/09/2012</i>	<i>61.984.235.146</i>	<i>61.422.365.620</i>	<i>1.649.251.134</i>	<i>1.752.150.028</i>	<i>126.808.001.928</i>

- Giá trị còn lại đến 30/09/2012 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 78.488.119.486 đ

- Nguyên giá TSCĐ đến 30/09/2012 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : Không

- Nguyên giá TSCĐ đến 30/09/2012 chờ thanh lý: Không

9 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

-

-

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH					
Số dư 01/01/2012	1.898.158.141	-	14.420.000	71.004.420	1.983.582.561
- Mua trong kỳ					
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	597.000.000			3.667.420	600.667.420
Số dư đến 30/09/2012	1.301.158.141	-	14.420.000	67.337.000	1.382.915.141
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2012	14.024.214	-	7.210.000	67.337.000	88.571.214
- Khấu hao trong kỳ			3.605.000		3.605.000

- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm giá					
Số dư đến 30/09/2012	14.024.214	-	10.815.000	67.337.000	92.176.214
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- <i>Tại ngày 01/01/2012</i>	<i>1.884.133.927</i>		<i>7.210.000</i>	<i>3.667.420</i>	<i>1.895.011.347</i>
- <i>Số dư đến 30/09/2012</i>	<i>1.287.133.927</i>		<i>3.605.000</i>		<i>1.290.738.927</i>

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

30/09/2012

01/01/2012

-Trại tôm giống Ninh Thuận		5.128.699.734
- Khu 51 ha Ba Tri	170.810.440	1.269.773.209
- Khu An Thủy	57.272.727	290.372.500
- Khu 46ha	1.042.644.608	-
- Khu 30ha	360.474.632	-
- Khu 72ha	1.604.656.855	-
- Khu 48 ha	36.200.000	-
- Khu 37 BĐ	28.079.427	-
- Sửa chữa lớn	<u>14.370.000</u>	<u>-</u>
Cộng	3.314.508.689	6.688.845.443

12- Tăng, giảm bất động sản đầu

-

-

13- Đầu tư dài hạn khác:

-

-

14-Chi phí trả trước dài hạn:

30/09/2012

01/01/2012

- Chi phí trả trước tiền thuê đất nuôi tôm, cá:	5.692.831.013	7.966.832.774
- Công cụ, dụng cụ đang dùng chờ phân bổ:	536.177.508	506.455.772
- Chi phí chờ kết chuyển:	746.480.102	1.149.986.427
-Đầu tư dài hạn (LD nuôi cá – phần TSCĐ)		896.694.876
-Đầu tư dài hạn (LD nuôi cá – phần TSCĐ)	<u>758.950.000</u>	<u>1.190.100.000</u>
Cộng	7.734.438.623	11.710.069.849

15- Vay và nợ ngắn hạn:

30/09/2012

01/01/2012

- <i>Vay ngắn hạn:</i>		
+Ngân hàng Đầu tư PT Bến Tre	69.404.267.051	
+ Ngân hàng Đầu tư PT – TP.HCM		29.494.926.621
+Ngân hàng Đông Á	6.969.582.918	6.039.554.391
+ Ngân hàng Quân Đội	<u>41.635.755.184</u>	<u>-</u>
Cộng	118.009.605.153	35.534.481.012

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	30/09/2012	01/01/2012
- Các loại thuế khác: thuế TNCN môi giới XK...	<u>284.373.783</u>	<u>30.849.557</u>
Cộng	284.373.783	30.849.557

17- Chi phí phải trả:	30/09/2012	01/01/2012
- Lương khoán vùng nuôi, NMCB chưa chi		1.936.324.020
- Lãi vay	164.983.315	1.040.321.824
- Nguyên liệu cá NMCB	691.200.000	786.809.850
- Lương HDQT+ BKS	46.000.000	43.000.000
- Phí kiểm toán		187.452.000
- Phí giám sát kỹ thuật dự án	12.000.000	12.000.000
- Lương công nhật, thời vụ	873.401.111	
- Tiền ăn giữa ca	543.338.900	
- Chi phí vùng nuôi	<u>137.608.358</u>	
Cộng	2.986.531.684	4.005.907.694

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	30/09/2012	01/01/2012
- Kinh phí công đoàn	547.457.634	531.072.786
- Bảo hiểm xã hội	612.374.571	292.342.229
- Bảo hiểm y tế	179.504.350	122.758.913
- Bảo hiểm thất nghiệp	22.149.419	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>30.613.614.060</u>	<u>35.520.257.764</u>
Cộng	31.975.100.034	36.466.431.692

19- Phải trả dài hạn nội bộ: - -

20- Vay và nợ dài hạn:	30/09/2012	01/01/2012
- Nợ dài hạn		
+ Công ty Cp Hùng Vương		9.990.000.000
+ Công ty Hùng Vương Vĩnh Long	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>
Cộng	50.000.000.000	59.990.000.000

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả: - -

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	3		4	5		6
Số dư 01/01/2012	150.000.000.000	1.054.879.751	0	233.085.077.000	(68.654.558.823)	(234.810.153.869)	80.675.244.059
- Tăng vốn trong kỳ							-

- Lãi trong kỳ							
- Tăng khác trong kỳ		301.052.080	602.104.159				903.156.239
- Giảm vốn trong kỳ							
- Lỗ trong kỳ							
- Giảm khác						(1.505.260.399)	(1.505.260.399)
Số dư đến 30/09/2012	150.000.000.000	1.355.931.831	602.104.159	233.085.077.000	(68.654.558.823)	(248.221.274.744)	68.167.279.423

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	30/09/2012	01/01/2012
- Vốn góp của các đối tượng khác	150.000.000.000	150.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	233.085.077.000	233.085.077.000
- Cổ phiếu quỹ	<u>(68.654.558.823)</u>	<u>(68.654.558.823)</u>
Cộng	314.430.518.177	314.430.518.177

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/09/2012	01/01/2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		

d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ- Cổ phiếu	30/09/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng lý phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.735.000	3.735.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.265.000	11.265.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.265.000	11.265.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	30/09/2012	01/01/2012
- Quỹ dự phòng tài chính	1.355.931.831	1.054.879.751
- Quỹ đầu tư phát triển	602.104.159	-

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(248.221.274.744)	(223.272.690.572)
Cộng	(246.263.238.754)	(222.217.810.821)

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và điều lệ công ty.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Năm 2012	Năm 2011
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	162.331.697	162.331.697

24- Tài sản thuê ngoài

25 – Các nghiệp vụ với các bên liên quan

a) Các giao dịch trọng yếu từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ)
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty liên quan	Doanh thu gia công cá	12.147.867.219
		Mua hóa chất	122.980.000
Công ty cổ phần Hùng Vương	Cổ đông lớn	Doanh thu thuê ao nuôi cá	5.776.065.455
		Doanh thu gia công cá	362.007.302
Công ty cổ phần Hùng Vương- Ba Tri	Công ty liên quan	Góp vốn	2.000.000.000
Công ty cổ phần Giống thủy sản Hùng Vương- Bến Tre	Công ty liên kết	Góp vốn	1.800.000.000
		Thanh lý tài sản cố định	784.131.328
		Chi phí được trả lại	7.579.429.114

b) Đến 30/09/2012, khoản phải thu các bên liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ)
1. Phải thu khách hàng			
Công ty cổ phần Hùng Vương	Cổ đông lớn	Doanh thu thuê ao nuôi cá	6.353.672.000
		Doanh thu gia công cá	37.210.986
Công ty cổ phần Hùng Vương- Ba Tri	Công ty liên quan	Bán hàng	523.607.200
Công ty cổ phần Nuôi trồng giống thủy sản Hùng Vương- Miền tây	Công ty liên quan	Doanh thu thuê ao nuôi cá	4.734.782.000
TỔNG CỘNG			11.649.272.186

2. Phải thu khác			
Công ty cổ phần Giống thủy sản Hùng Vương- Bến Tre	Công ty liên kết	Thanh lý tài sản cố định	784.131.328
		Chi phí được trả lại	7.579.429.114
Công ty CP Hùng Vương	Cổ đông lớn	Chi hộ	100.000.000
TỔNG CỘNG			8.463.560.441
3. Phải trả người bán			
Công ty cổ phần Giống thủy sản Hùng Vương- Bến Tre	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	3.378.206.385
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu	135.278.000
TỔNG CỘNG			3.513.484.385
3. Phải trả khác			
Công ty cổ phần Hùng Vương	Cổ đông lớn	Cho mượn không lãi suất	3.000.000.000
4. Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty liên quan	Tạm ứng tiền gia công cá	20.445.205.316
Công ty cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Tạm ứng mua cá nguyên liệu	9.990.000.000
TỔNG CỘNG			30.345.205.316
5. Phải trả dài hạn khác			
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty liên quan	Tạm ứng mua cá nguyên liệu	50.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQHĐKD

	Quý III-2012	Quý III-2011
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dv:	51.349.354.388	50.316.403.845
2- Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
3- Doanh thu thuần về bán hàng và ccdv:	51.349.354.388	50.316.403.845
4- Giá vốn hàng bán:	56.575.624.014	40.240.125.356
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.934.066.282	38.366.057.428
- Giá vốn của thành phẩm	30.641.557.732	1.874.067.928
5- Doanh thu hoạt động tài chính :	3.481.015.256	7.777.240.666
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.582.053	9.569.066
- Lãi góp vốn liên doanh	3.431.433.203	7.767.671.600
6- Chi phí tài chính (Mã số 22)	1.286.038.512	7.455.114.149
- Lãi tiền vay	1.286.038.512	6.769.521.977
- Khác		685.592.172

- Thu nhập cho thuê các vùng nuôi không có kế hoạch nuôi	4.427.473.637	82.142.857
- Thu nhập được chia từ hoạt động liên doanh, liên kết	578.655.650	
- Hoàn nhập chi phí lương tích lũy +lương khoán trích thừa		554.207.954
-Khoản thu từ bán phế liệu, đánh giá lại tài sản, bồi thường	112.601.470	159.344.702
- Khác	16.632.154	2.756.684
8- Chi phí khác	483.736.645	580.258.083
- Chi phí các vùng nuôi cho thuê	464.410.725	547.550.201
- Khác	19.325.920	32.707.882

VII .Giải trình biến động lợi nhuận :

Công ty giải trình kết quả kinh doanh Quý III/2012 so với cùng kỳ năm 2011 như sau :

- Do thời tiết biến đổi, tình hình dịch bệnh chung của ngành nuôi tôm cả nước nên sản lượng thu hoạch thấp đồng thời giá tôm nguyên liệu giảm trên 20% so với cùng kỳ ở thị trường nội địa dẫn đến khoảng lỗ 7,57 tỷ trong Quý III.

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu



Phan Văn Trí

Kế toán trưởng


Phạm Ngọc Huệ

Tổng Giám đốc


Phan Văn Trí